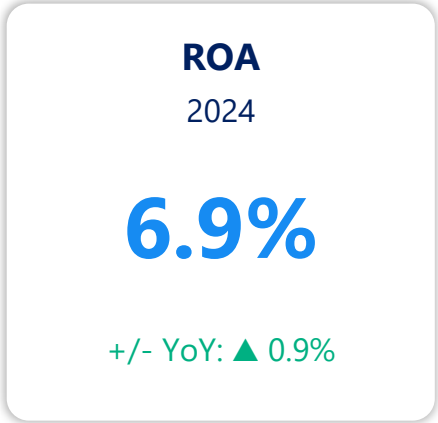
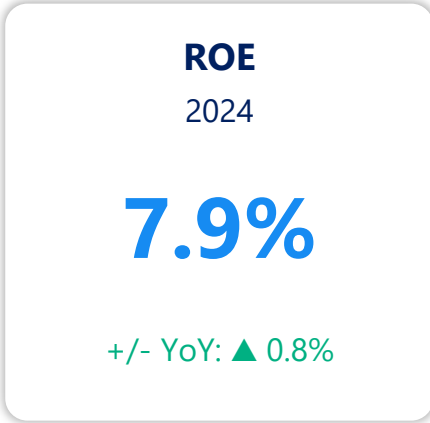
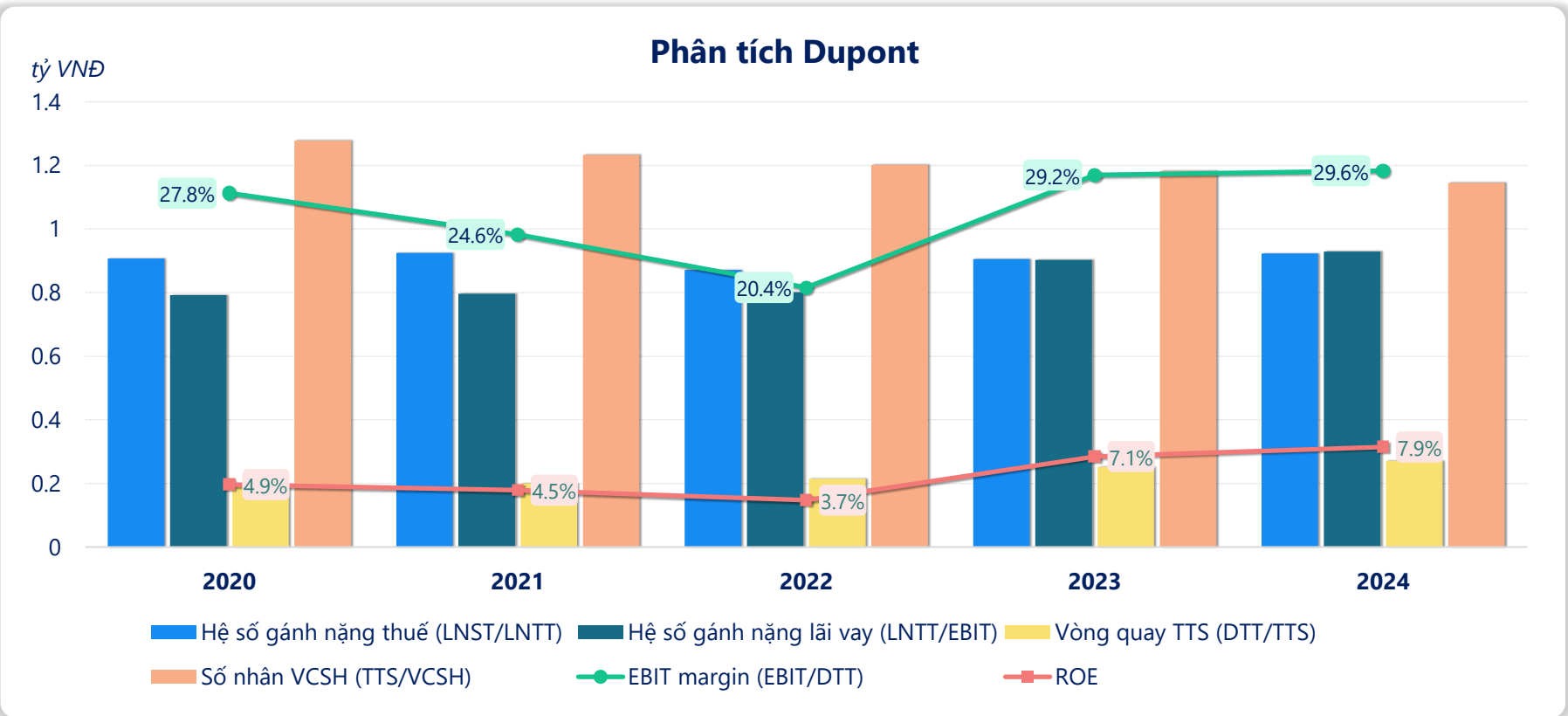
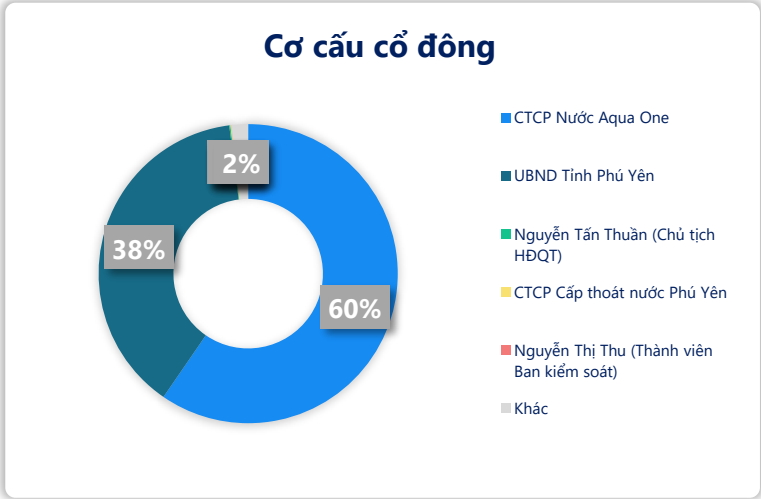


CTCP Cấp thoát nước Phú Yên (UPCOM: PWS)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

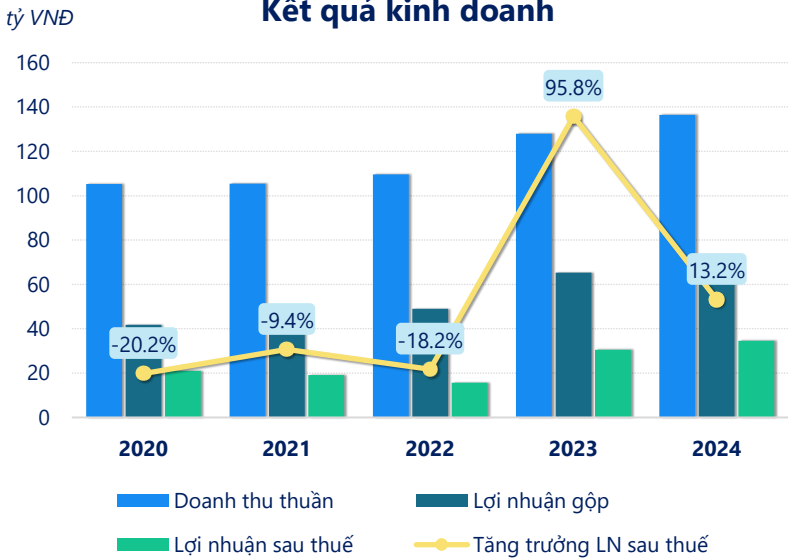
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		11,500
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		8,475 - 13,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		441
Số lượng CPLH (CP)		38,363,579
KLGD BQ 20 phiên (CP)		475
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		1.25
EPS		902
P/E		12.7

	YTD	1T	3T	6T
PWS		0.0%	4.5%	-5.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Cấp thoát nước Phú Yên (UPCOM: PWS)

Kết quả kinh doanh

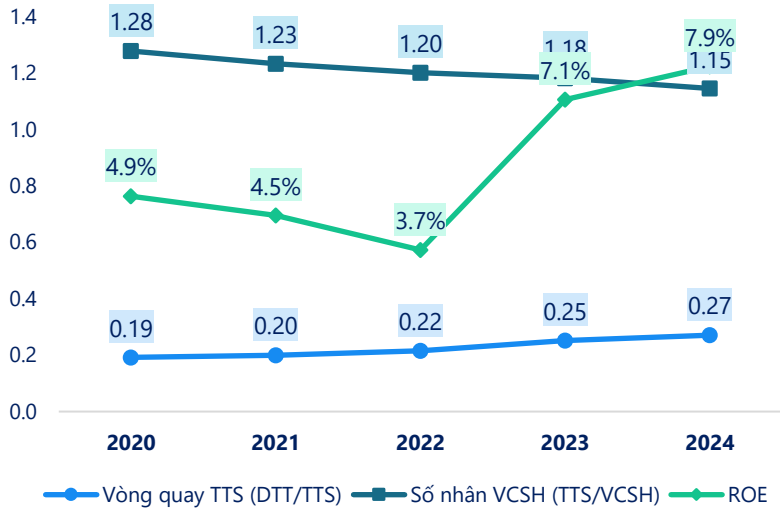


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **29.6%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.92**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.93**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

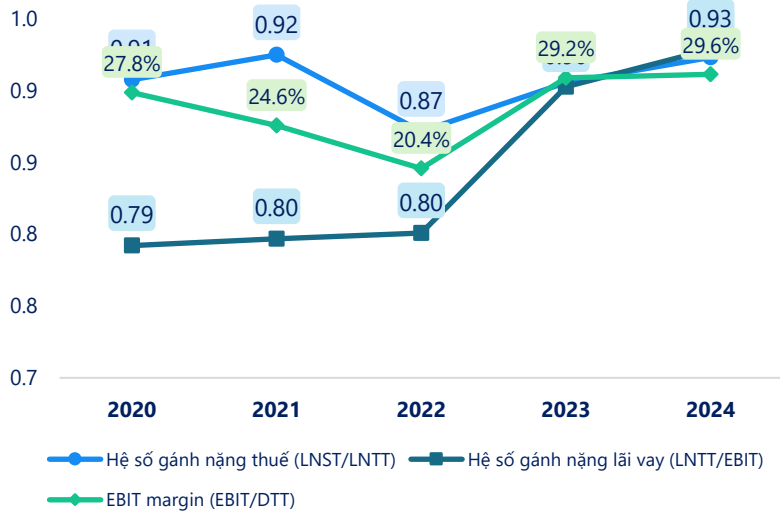
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **PWS** ghi nhận doanh thu thuần **136.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **34.61** tỷ đồng, lần lượt **tăng 6.69%** và **tăng 13.2%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **7.87%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

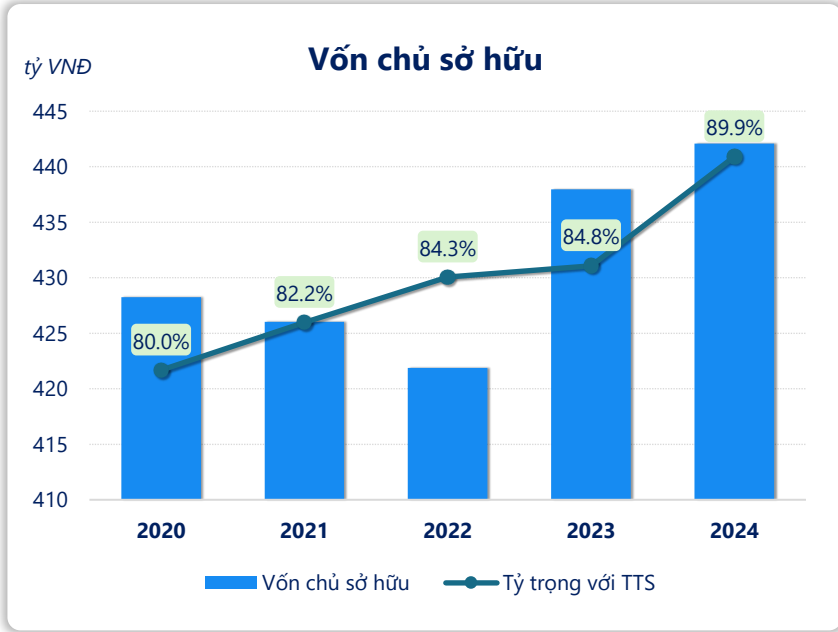
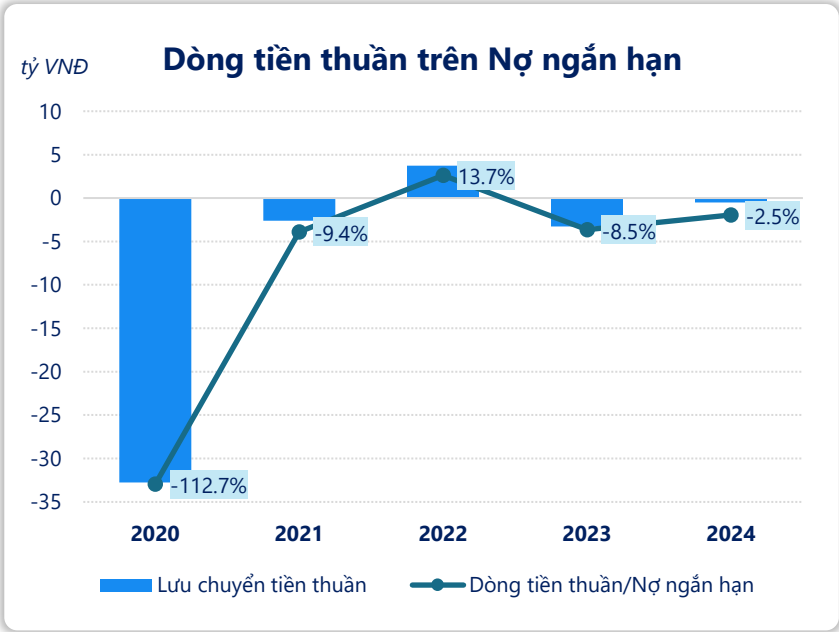
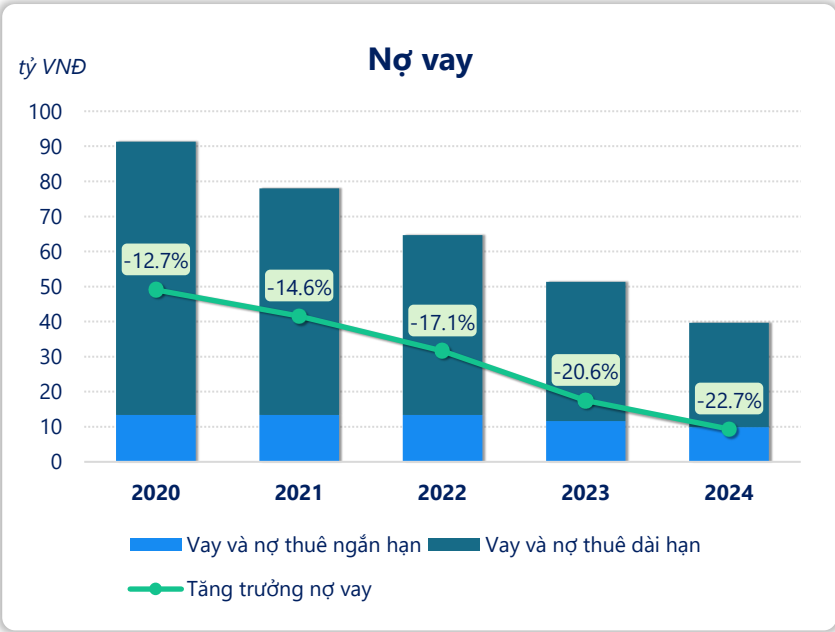
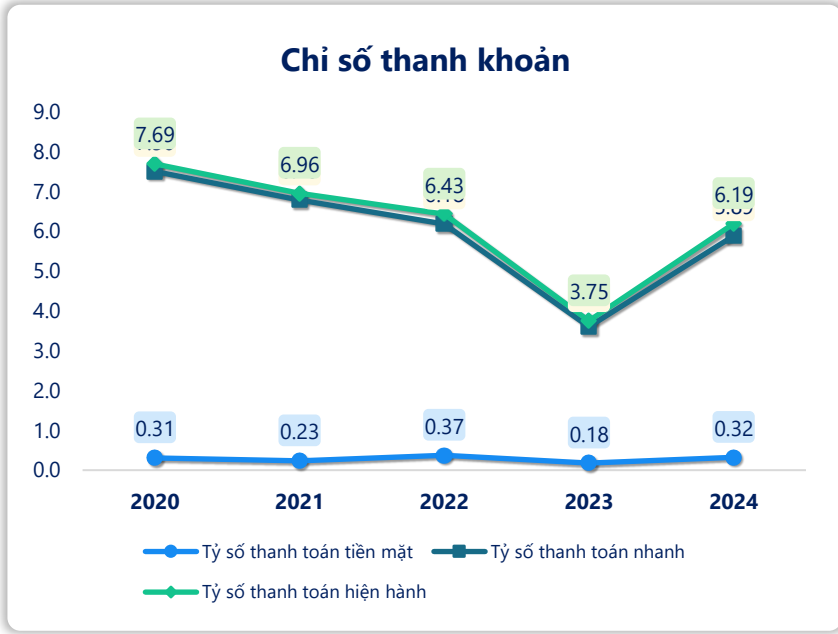
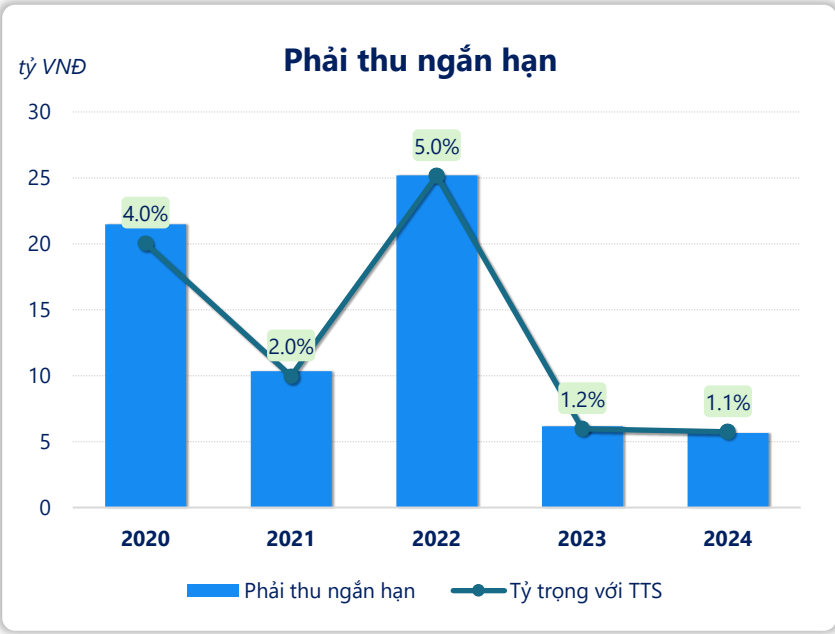


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.27**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.15** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Cấp thoát nước Phú Yên (UPCOM: PWS)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	492	516	-4.7%
Tài sản ngắn hạn	124	145	-14.6%
Tiền và tương đương tiền	6.38	6.89	-7.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	105	122	-14.5%
Phải thu ngắn hạn	5.65	6.17	-8.5%
Hàng tồn kho	6.11	5.72	6.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.98	3.77	-74.1%
Tài sản dài hạn	368	371	-0.9%
Phải thu dài hạn	1.65	1.65	0.0%
Tài sản cố định	332	321	3.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6.23	33.1	-81.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.00	0	
Tài sản dài hạn khác	23.4	15.5	50.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	49.7	78.3	-36.5%
Nợ ngắn hạn	20.0	38.6	-48.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9.92	11.6	-14.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.88	18.6	-84.5%
Nợ dài hạn	29.8	39.7	-25.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	29.8	39.7	-25.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	442	438	0.9%
Vốn chủ sở hữu	442	438	0.9%
Vốn điều lệ	384	384	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	105	105	110	128	136
Giá vốn hàng bán	63.6	57.7	60.6	62.6	67.5
Lợi nhuận gộp	41.7	47.7	49.0	65.3	69.0
Doanh thu HĐTC	13.8	9.90	8.43	9.12	5.87
Chi phí TC	6.09	5.26	4.45	3.64	2.88
Chi phí lãi vay	6.09	5.26	4.45	3.64	2.88
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	13.0	15.2	22.5	20.1	19.6
Chi phí QLDN	11.6	16.3	12.8	16.8	14.9
LN thuần từ HĐKD	24.8	20.8	17.7	33.9	37.6
Lợi nhuận khác	-1.55	-0.18	0.23	-0.12	-0.07
LN trước thuế	23.2	20.6	17.9	33.8	37.5
Lợi nhuận sau thuế	21.1	19.1	15.6	30.6	34.6
LNST của CĐ cty mẹ	21.1	19.1	15.6	30.6	34.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	38.4	35.0	32.6	44.7	55.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-36.7	-3.95	2.11	-21.2	-15.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-34.5	-33.7	-31.0	-26.8	-40.4
Tiền đầu kỳ	41.8	9.04	6.44	10.2	6.89
Lưu chuyển tiền thuần	-32.8	-2.60	3.73	-3.28	-0.50
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	9.04	6.44	10.2	6.89	6.38